TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

BẢNG ĐIỂM MÔN HỌC

Môn: Triết học - 14PHIL6000 Khóa: 2017.1
Lớp: CH2017.1 Học kỳ: 1

STT	Họ và tên	ten	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiểu luận 30%	Thi	Trung bình
1	Đào Trọng	Đức	Nam	06/11/1986	Hà Tĩnh	BVTV	8	7	7.3
2	Nguyễn Duy	Khiêm	Nam	29/12/1990	Tiền Giang	BVTV	8	7	7.3
3	Trần Hữu Đại	Phúc	Nam	02/03/1993	Tiền Giang	BVTV	8	6	6.6
4	Đào Duy	Sang	Nam	23/01/1993	Tây Ninh	BVTV	9	6	6.9
5	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	Nữ	21/08/1993	Long An	BVTV	8	7.5	7.7
6	Nguyễn	Tuân	Nam	18/11/1985	Đồng Nai	BVTV	8	7.5	7.7
7	Lê Hoàng	Sâm	Nam	20/03/1991	Bình Định	CN	8.5	6	6.8
8	Nguyễn Lê	Trang	Nữ	31/10/1993	Thái Bình	CN	8.5	7.5	7.8
9	Nguyễn Thái	Trung	Nam	25/05/1991	Phú Yên	CN	8.5	7	7.5
10	Võ Thị Trúc	Vy	Nữ	09/06/1994	An Giang	CN	9.5	7.5	8.1
11	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Nữ	05/12/1993	Nghệ An	CNSH	8	7.5	7.7
12	Đỗ Thị Thùy	Dương	Nữ	19/01/1988	Ninh Bình	CNSH	8	6	6.6
13	Lê Anh	Duy	Nam	01/05/1990	Đồng Tháp	CNSH	8	6	6.6
14	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nữ	07/05/1987	Quảng Trị	CNSH	8	6.5	7.0
15	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	16/11/1993	Lâm Đồng	CNSH	8	6.5	7.0
16	Trịnh Thị	Nhung	Nữ	14/03/1993	Thanh Hoá	CNSH	8	7.5	7.7
17	Nguyễn Thị Ngọc	Phúc	Nữ	18/01/1982	Bình Thuận	CNSH	8	6.5	7.0
18	Trần Bảo	Thắng	Nam	20/03/1991	Long An	CNSH	8	7	7.3
19	Trịnh Xuân	Thắng	Nam	27/05/1993	Đồng Nai	CNSH	8	7	7.3
20	Nguyễn Kim	Thy	Nữ	13/04/1977	Bà Rịa-Vũng Tàu	CNSH	8	7	7.3
21	Phan Hữu	Tín	Nam	09/09/1989	Bình Dương	CNSH	8	7.5	7.7
22	Nguyễn Anh	Khoa	Nam	25/02/1984	Gia Lai	CNSH	9	8	8.3
23	Nguyễn Văn	Phúc	Nam	04/04/1992	Bến Tre	CNTP	8	6	6.6
24	Lê Trúc	Linh	Nữ	04/07/1994	Cà Mau	CNTP	8	7	7.3
25	Tô Thị Hồng	Linh	Nữ	27/02/1983	Hậu Giang	CNTP	9	7	7.6
26	Nguyễn Thị Thùy	Ngọc	Nữ	09/12/1989	Đồng Nai	CNTP	9	7	7.6
27	Nguyễn Thành	Phúc	Nam	17/08/1985	Tiền Giang	CNTP	8	6	6.6
28	Huỳnh Bích	Phương	Nữ	27/08/1992	Bình Định	CNTP	8	4	5.2
29	Đỗ Duy	Tân	Nam	03/11/1994	Đồng Nai	CNTP	8	7	7.3
30	Đạo Thị Mộng	Tuyền	Nữ	09/01/1991	Ninh Thuận	CNTP	8	6	6.6
31	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nam	20/11/1993	Đồng Nai	KHCT	8	7	7.3
32	Trần Tuấn	Anh	Nam	09/01/1992	Nam Định	KHCT	8	8	8.0
33	Phan Thị Mỹ	Dung	Nữ	02/09/1982	Bình Thuận	KHCT	8	8	8.0
34	Nguyễn Huỳnh Nhật	Dương	Nam	28/10/1993	Tiền Giang	KHCT	9	8	8.3
35	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	10/02/1993	Bình Dương	KHCT	5	6	5.7
36	Đoàn Thị Cẩm	Hồng	Nữ	14/05/1977	Bến Tre	KHCT	8	7	7.3
37	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	24/06/1992	Hà Nam	KHCT	8	8	8.0
38	Vũ Thị	Huyền	Nữ	01/10/1994	Gia Lai	KHCT	8	7	7.3
39	Trần Thị Mộng	Kha	Nữ	21/09/1993	Long An	KHCT	8	8	8.0
40	Nguyễn Ngọc	Khiêm	Nam	05/11/1982	Thái Bình	KHCT	8	8	8.0
41	Vũ Văn	Lệ	Nam	10/02/1984	Nghệ An	KHCT	9	7.3	7.8
42	Trần Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	29/10/1993	Khánh Hoà	KHCT	8	6.5	7.0
43	Phạm Thị	Nhiều	Nữ	02/10/1987	Lâm Đồng	KHCT	8	7.5	7.7
44	Trần Cao	Sơn	Nam	01/11/1977	Ninh Thuận	KHCT	9	6.6	7.3

STT	Họ và tên	ten	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiểu luận 30%	Thi	Trung bình
45	Nguyễn Quốc	Thanh	Nam	27/07/1993	An Giang	KHCT	8	7.5	7.7
46	Lương Bá	Thành	Nam	10/04/1988	Yên Bái	KHCT	8	5	5.9
47	Lê Văn	Tính	Nam	23/12/1991	Quảng Bình	KHCT	8	7	7.3
48	Dương Thị Hoàng	Vân	Nữ	17/07/1994	Quảng Nam	KHCT	8	8	8.0
49	Lê Hoành	Sơn	Nam	19/05/1974	Nam Định	KTCK	8	4	5.2
50	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	06/11/1988	Bắc Giang	KTCK	8	5.5	6.3
51	Đặng Thái	Hòe	Nam	15/01/1955	Hải Phòng	KTCK	8	7	7.3
52	Trương Thị Phương	Hồng	Nữ	25/08/1975	TP. Hồ Chí Minh	KTCK	8	7	7.3
53	Dương Văn	Long	Nam	16/01/1986	Bắc Giang	KTCK	8	7	7.3
54	Nguyễn Duất	Mơ	Nam	03/06/1980	Tây Ninh	KTCK	8	7	7.3
55	Lê Trí	Nhân	Nam	29/29/1974	Tiền Giang	KTCK	8	6.5	7.0
56	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	12/11/1978	Bình Định	KTCK	8	7	7.3
57	Nguyễn Anh	Đào	Nữ	19/02/1994	Long An	KTMT	8	7	7.3
58	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	Nữ	01/06/1990	An Giang	KTMT	8	8	8.0
59	Trịnh Vũ	Nam	Nam	31/10/1993	Đồng Nai	KTMT	8	6.5	7.0
60	Nguyễn Thị	Huyên	Nữ	05/10/1979	Hưng Yên	KTNN	8	8	8.0
61	Nguyễn Văn	Ngà	Nam	20/09/1984	Nghệ An	LH	8	8	8.0
62	Huỳnh Trạng	Nguyên	Nam	27/10/1990	Phú Yên	LH	8	5	5.9
63	Hồ Xuân	Thành	Nam	02/01/1980	Quảng Ngãi	LH	8	7	7.3
64	Nguyễn Thế	Tuân	Nam	29/03/1994	Đắk Lắk	LH	8	6	6.6
65	Lê Thị Kim	Yến	Nữ	05/11/1979	Bình Thuận	LH	9	7	7.6
66	Lê Công	Phương	Nam	29/07/1971	TP. Hồ Chí Minh	LH	5	5.5	5.4
67	Phạm Duy	Khoa	Nam	19/09/1995	Đồng Tháp	NTTS	8	8	8.0
68	Chau Xom	Monl	Nam	15/12/1984	An Giang	NTTS	8	7	7.3
69	Trần Văn	Nhiên	Nam	22/05/1995	Bến Tre	NTTS	9	7	7.6
70	Nguyễn Phương	Thoại	Nam	09/12/1981	Tiền Giang	NTTS	8	8	8.0
71	Lê Thành Thạnh	Tiến	Nam	//1985	Tiền Giang	NTTS	8	7.5	7.7
72	Nguyễn Thị Thúy	An	Nữ	18/02/1987	Long An	QLDD	8	8	8.0
73	Lê Nguyễn Thanh	Bình	Nam	12/02/1985	Bình Dương	QLDD	8	8	8.0
74	Võ Thành	Đăng	Nam	08/11/1986	Tây Ninh	QLDD	8	7	7.3
75	Kiều Nguyễn Kỳ	Duyên	Nữ	04/10/1993	Đồng Nai	QLDD	8	8	8.0
76	Lê Thị Mỹ	Duyên	Nữ	15/06/1993	Tiền Giang	QLDD	8	8	8.0
77	Dương Thị	Hạnh	Nữ	20/10/1987	Quảng Ngãi	QLDD	8	7	7.3
78	Nguyễn Hữu	Hậu	Nam	25/11/1985	Hải Dương	QLDD	8	7	7.3
79	Nguyễn Lê Khánh	Hùng	Nam	01/02/1993	Long An	QLDD	8	7	7.3
80	Đinh Tấn	Khoa	Nam	09/11/1992	Long An	QLDD	8	7	7.3
81	Lê Thượng Duy	Lập	Nam	25/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	QLDD	9	6.5	7.3
82	Võ Văn	Luân	Nam	20/02/1985	Ninh Thuận	QLDD	9	7	7.6
83	Lê Huỳnh Hiền	My	Nữ	24/09/1989	Quảng Nam	QLDD	8	8	8.0
84	Lê Hà	Nam	Nam	22/05/1980	Thanh Hoá	QLDD	9	7.5	8.0
85	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	13/01/1990	Bình Phước	QLDD	8	6.5	7.0
86	Nguyễn Hữu	Tiến	Nam	29/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	QLDD	8	7	7.3
87	Nguyễn Huy	Toàn	Nam	02/05/1991	Quảng Ngãi	QLDD	8	7	7.3
88	Lê Thị Thúy	Trinh	Nữ	13/12/1992	Quảng Bình	QLDD	8	7	7.3
89	Nguyễn Lê	Xuân	Nam	15/10/1988	Bình Dương	QLDD	8	7	7.3
90	Võ Trung	Hiếu	Nam	27/07/1979	TP. Hồ Chí Minh	QLDD	9	4	5.5
91	Đỗ Thị Thu	Nga	Nữ	24/08/1987	Long An	QLDD	8	7.5	7.7
92	Đỗ Phát	Tiến	Nam	09/09/1993	Tiền Giang	QLDD	8	7	7.3
93	Nguyễn Lý	Bằng	Nam	14/08/1994	Long An	QLKT	9	7	7.6
94	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	19/05/1995	Bình Định	QLKT	8	8	8.0
95	Phạm Thị	Nương	Nữ	02/04/1991	Hà Tĩnh	QLKT	8	7	7.3

STT	Họ và tên	ten	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiểu luận 30%	Thi	Trung bình
96	Đỗ Thị Thanh	Diệu	Nữ	04/10/1985	An Giang	QLKT	8	7	7.3
97	Nguyễn Tấn	Đức	Nam	06/11/1988	Tiền Giang	QLKT	8	6	6.6
98	Nguyễn Thành	Luân	Nam	23/08/1991	Gia Lai	QLKT	8	6.5	7.0
99	Mai Nguyễn Thùy	Mơ	Nữ	03/09/1990	TP. Hồ Chí Minh	QLKT	8	7	7.3
100	Nguyễn Hoài	Phong	Nam	01/09/1979	Bến Tre	QLKT	8	6.5	7.0
101	Nguyễn Quang	Huy	Nam	06/05/1974	Hà Nội	QLKT	8	7	7.3
102	Ngô Thị Trâm	Anh	Nữ	13/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	QLKT	8	7	7.3
103	Nguyễn Thanh	Minh	Nam	25/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	QLKT	9	4	5.5
104	Phạm Thị Hồng	Ngân	Nữ	17/02/1994	Tiền Giang	QLKT	8	4	5.2
105	Nguyễn Thị	Trinh	Nữ	16/01/1982	Long An	QLKT	9	7	7.6
106	Nguyễn Nhật	Anh	Nam	09/02/1992	Bến Tre	QLTN&MT	8	6.5	7.0
107	Lê Vũ Quốc	Bảo	Nam	17/09/1995	Tiền Giang	QLTN&MT	9	7.5	8.0
108	Nguyễn Huy	Bình	Nam	18/04/1994	TP. Hồ Chí Minh	QLTN&MT	8	6.5	7.0
109	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	14/07/1994	Hưng Yên	QLTN&MT	9	7	7.6
110	Nguyễn Hoàng	Duy	Nam	21/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	QLTN&MT	8	6.5	7.0
111	Phan Thị	Hà	Nữ	06/04/1995	Đắk Lắk	QLTN&MT	9	8	8.3
112	Lê Ngô Nguyên	Hạnh	Nữ	01/08/1993	Quảng Nam	QLTN&MT	8	7	7.3
113	Nguyễn Hữu Huy	Hoàng	Nam	20/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	QLTN&MT	8	7	7.3
114	Nguyễn Thị Tuyết	Hồng	Nữ	29/05/1985	TP. Hồ Chí Minh	QLTN&MT	8	5	5.9
115	Phạm Cẩm	Hồng	Nữ	25/07/1990	Đồng Nai	QLTN&MT	8	8	8.0
116	Trần Mộng	Khanh	Nữ	16/04/1990	TP. Hồ Chí Minh	QLTN&MT	8	7	7.3
117	Nguyễn Thanh	Nhàn	Nam	20/04/1985	Long An	QLTN&MT	8	6	6.6
118	Nguyễn Tô Diễm	Phượng	Nữ	29/10/1985	Đồng Nai	QLTN&MT	8	8	8.0
119	Nguyễn Tuyết	Phượng	Nữ	05/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	QLTN&MT	8	6.5	7.0
120	Nguyễn Minh	Tần	Nam	13/08/1986	Tây Ninh	QLTN&MT	8	7	7.3
121	Võ Trương Như	Thùy	Nữ	07/02/1990	Bình Định	QLTN&MT	8	7	7.3
122	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	20/02/1995	Bến Tre	QLTN&MT	8	7.5	7.7
123	Nguyễn Hữu	Tuyết	Nam	17/11/1983	Hoà Bình	QLTN&MT	8	7	7.3
124	Huỳnh Thanh	An	Nam	17/10/1993	Bình Định	TY	8.5	7	7.5
125	Nguyễn Nguyên	Bình	Nam	02/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	TY	8.5	6	6.8
126	Lê Văn	Chiến	Nam	20/12/1982	Bắc Ninh	TY	8.5	6.5	7.1
127	Đặng Hoàng	Đạo	Nam	17/01/1993	Bình Định	TY	9.5	7	7.8
128	Phan Thị Ty	Gôn	Nữ	14/03/1990	Thừa Thiên -Huế	TY	8.5	7	7.5
129	Trương Hồng	Hà	Nam	01/05/1993	Quảng Nam	TY	8.5	7	7.5
130	Lê Hồng	Hòa	Nam	01/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	TY	8.5	7	7.5
131	Trần Thụy Kim	Ngân	Nữ	15/06/1993	Tiền Giang	TY	9.5	6.5	7.4
132	Lê Hồ Trọng	Nhân	Nam	17/12/1992	Bến Tre	TY	8.5	6	6.8
133	Lê Huỳnh Nhật	Tân	Nam	08/08/1994	Tiền Giang	TY	8.5	7.5	7.8
134	Nguyễn Đức	Thành	Nam	18/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	TY	8.5	7	7.5
135	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	20/07/1990	Hà Tĩnh	TY	9.5	7.5	8.1
136	Võ Thị Đan	Trâm	Nữ	16/07/1985	Gia Lai	TY	8.5	7	7.5
137	Lý Thị Thanh	Trân	Nữ	15/03/1979	Tiền Giang	TY	8.5	7	7.5
138	Nguyễn Văn	Trung	Nam	30/10/1986	Nam Định	TY	8.5	8	8.2

CÁN BỘ CHẤM THI **PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

B Ô Thị Ngọc Chi